

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC NINH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 15/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 24/01/2024
V/v “Tranh chấp hôn nhân và gia đình”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tính.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Minh Phương.

Ông Nguyễn Văn Kỹ.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Lành, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh: Ông Nguyễn Huy Quang - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 07/2023/TLST-HNGĐ ngày 11/10/2023 về “Tranh chấp hôn nhân và gia đình”.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 15/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 03 tháng 01 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Tạ Quang T, sinh năm 1990.

Địa chỉ: Khu phố NK, phường GD, thị xã Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh (có mặt).

- Bị đơn: Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1997.

HKTT: Khu phố NK, phường GD, thị xã Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh (vắng mặt).

Hiện trú tại: 527-0108 102 Mezon Aoyama, 1483 Koyagi-cho, Higashi Omi-shi, Shiga, Japan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn anh Tạ Quang T trình bày: Anh kết hôn chị Nguyễn Thị T ngày 09/12/2015, trên cơ sở tự nguyện có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã GD, huyện Thuận Thành (nay là thị xã Thuận Thành), tỉnh Bắc Ninh. Sau khi kết hôn, vợ chồng anh chị ở cùng bố mẹ anh T tại xã Gia Đông. Thời gian đầu

vợ chồng chung sống hạnh phúc; sau đó thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do quan điểm sống khác biệt, áp lực về tinh thần. Từ đó tình cảm phai nhạt, vợ chồng sống cùng nhà nhưng không quan tâm đến nhau, không tìm được tiếng nói chung. Khoảng tháng 12/2022 vợ chồng sống ly thân, sau đó chị T đi xuất khẩu lao động tại Nhật Bản, không có sự đồng ý của anh T và gia đình. Từ khi ly thân đến nay hai bên cắt đứt mọi quan hệ tình cảm, sinh lý với nhau. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị được ly hôn chị Nguyễn Thị T.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là cháu Tạ Quang Lâm, sinh ngày 17/6/2016 hiện ở cùng anh T và ông bà nội. Khi ly hôn anh T đề nghị Tòa án giao cháu Lâm cho anh nuôi dưỡng, anh không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con.

Tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn chị Nguyễn Thị T có văn bản gửi về Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh trình bày: Chị T có đăng ký kết hôn trên cơ sở tự nguyện vào ngày 09/12/2015 tại Ủy ban nhân dân xã Gia Đông, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh. Sau khi kết hôn vợ chồng anh chị ở cùng với bố mẹ tại xã Gia Đông. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc sau đó thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do quan điểm sống không hợp. Từ đó tình cảm phai nhạt, vợ chồng sống chung nhà nhưng không quan tâm gì đến nhau, không có tiếng nói chung. Sau đó chị đi xuất khẩu lao động tại Nhật Bản, vợ chồng kể từ đó sống ly thân. Từ khi ly thân đến nay vợ chồng cắt đứt mọi liên lạc tình cảm. Nay chị xác định tình cảm không còn nên anh T đề nghị được ly hôn với chị thì quan điểm của chị T là đồng ý ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là Tạ Quang L, sinh ngày 17/6/2016 hiện đang ở cùng anh T và ông bà nội. Khi ly hôn chị T nhất trí với đề nghị của anh T, chị đồng ý đề nghị giao con chung là cháu L cho anh T nuôi dưỡng, việc cấp dưỡng nuôi con do vợ chồng tự thỏa thuận.

Tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Hiện nay, do chị T đang sinh sống và làm việc tại Nhật Bản nên không thể về Việt Nam được vì vậy chị T đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải và đề nghị được vắng mặt toàn bộ quá trình giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn anh Tạ Quang T và chị Nguyễn Thị T xin xét xử vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký phiên tòa, Hội đồng xét xử từ lúc thụ lý vụ án đến lúc Hội đồng xét xử nghị

án là đúng với quy định của pháp luật; nguyên đơn và bị đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình, chấp hành đúng các quy định của pháp luật.

Về đường lối giải quyết vụ án, Đại diện Viện Kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 28, 35, 37, 38, 146, 147, 227, 271, 273, 479 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51, 56, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH, xử: chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Cho anh Tạ Quang T được ly hôn chị Nguyễn Thị T. Về con chung: Giao cháu Tạ Quang L, sinh ngày 17/6/2016 cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc. Việc cấp dưỡng nuôi con vợ chồng tự thỏa thuận. Về tài sản chung và công nợ: Không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1]. Thủ tục tố tụng:

Về quan hệ tranh chấp: Nguyên đơn anh Tạ Quang T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết việc ly hôn với chị Nguyễn Thị T. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự thì quan hệ tranh chấp trong vụ án được xác định là “Tranh chấp hôn nhân và gia đình”.

Về thẩm quyền giải quyết: Theo đơn xin ly hôn của anh Tạ Quang T, chị Nguyễn Thị T có hộ khẩu thường trú tại khu phố Ngọc Khám, phường Gia Đông, thị xã Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh; tại thời điểm thụ lý vụ án chị Nguyễn Thị T đang sinh sống và làm việc tại Nhật Bản. Tòa án đã tiến hành xác minh thông tin về thời gian xuất nhập cảnh tại Cục quản lý xuất nhập cảnh - Bộ Công an được biết, chị Nguyễn Thị T đã xuất cảnh lần gần nhất là 01/12/2022 qua Cửa khẩu Nội Bài, hiện chưa có thông tin nhập cảnh trở lại Việt Nam. Căn cứ khoản 3 Điều 35, Điều 37, Điều 38 Bộ luật Tố tụng dân sự thì tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh.

Anh T và chị T vắng mặt tại phiên tòa, tuy nhiên các đương sự đã có đơn xin xét xử vắng mặt và có văn bản gửi Tòa án thể hiện ý kiến của mình về việc giải quyết vụ án. Căn cứ vào khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt anh T và chị T theo quy định của pháp luật.

[2]. Nội dung vụ án:

[2.1]. Quan hệ hôn nhân: Anh T và chị T kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, đã đăng ký kết hôn vào 09/12/2015 tại Ủy ban nhân dân xã Gia Đông, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh (nay là thị xã Thuận Thành) nên đảm bảo

mọi điều kiện kết hôn theo luật định. Vì vậy, quan hệ hôn nhân của Anh T và chị T là hợp pháp.

Quá trình chung sống, ban đầu vợ chồng hòa thuận, hạnh phúc sau đó phát sinh mâu thuẫn. Tháng 12/2022 thì khi chị T đi xuất khẩu lao động tại Nhật Bản thì vợ chồng sống ly thân, cắt đứt liên lạc và không quan tâm đến nhau nên tình cảm vợ chồng phai nhạt. Anh T xác định tình cảm vợ chồng không còn, nên chị đề nghị Tòa án cho chị được ly hôn chị T.

Trong quá trình giải quyết vụ án, chị T có gửi lời khai về Tòa án trình bày về quan hệ hôn nhân cũng như mâu thuẫn giống như anh T. Chị T xác nhận anh kết hôn với anh T tháng 09/12/2015, ban đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng sau đó phát sinh nhiều mâu thuẫn, vợ chồng không có tiếng nói chung. Tháng 12/2022, chị T đi xuất khẩu lao động tại Nhật Bản nên vợ chồng ly thân cũng như không liên lạc với nhau nữa. Anh T đề nghị ly hôn với chị T thì chị T cũng đồng ý.

Xét thấy, tình trạng hôn nhân của anh T và chị T trở nên trầm trọng, cuộc sống chung không hạnh phúc do vợ chồng không tìm được tiếng nói chung. Vì vậy yêu cầu ly hôn của anh T là có căn cứ, phù hợp với thực tế cuộc sống vợ chồng nên được chấp nhận.

[2.2]. Con chung: Vợ chồng có 01 con chung là Tạ Quang L, sinh ngày 17/6/2016 hiện đang ở cùng anh T và ông bà nội. Khi ly hôn anh T đề nghị được quyền trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cháu Tạ Quang L. Đồng thời phía chị T cũng có ý kiến đồng ý với ý kiến anh T. Xét thấy, hiện nay cháu L đang sống ổn định cùng anh T và cháu L có mong muốn được sống cùng bố. Vì vậy, cần chấp nhận yêu cầu của anh T và giao con chung cho anh T nuôi dưỡng là phù hợp. Trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung do đương sự không yêu cầu nên Tòa án không đặt ra xem xét giải quyết.

[2.3]. Tài sản chung và công nợ: Các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Án phí: Anh Tạ Quang T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28,35, 37, 38, 146, 147, 227, 228, 271, 273, 479 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51, 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án, xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Tạ Quang T: Xử cho anh Tạ Quang T được ly hôn chị Nguyễn Thị T.

2. Về con chung: Giao cháu Tạ Quang L, sinh ngày 17/6/2016 cho anh T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục kể từ tháng 01/2024 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc cho đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Cấp dưỡng nuôi con: Không giải quyết.

Chị Nguyễn Thị T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở; không lạm dụng việc thăm nom để gây cản trở đến việc nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Tài sản chung và công nợ: Các đương sự không yêu cầu giải quyết.

3. Án phí: Anh Tạ Quang T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm. Xác nhận anh T đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0000424 ngày 09/10/2023 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Ninh.

4. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định pháp luật. Bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định pháp luật.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Ninh;
- Cục THADS tỉnh Bắc Ninh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

Nguyễn Văn Tính

**THÀNH VIÊN
HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**

**THẨM PHÁN
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Kỹ - Trần Minh Phương

Nguyễn Văn Tính

